

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015



MỤC LỤC

| | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 44 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

000
CÔ
CÔ
DA
THÁI BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DamSan (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Vũ Huy Đông | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Văn Khôi | Ủy viên |
| Bà Lê Mai Khanh | Ủy viên |
| Bà Đường Thị Kim Ngân | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | Ủy viên |
| Ông Vũ Hữu Đạo | Ủy viên |
| Ông Trần Văn Dân | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------|-------------------|
| Ông Vũ Huy Đông | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hữu Đạo | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

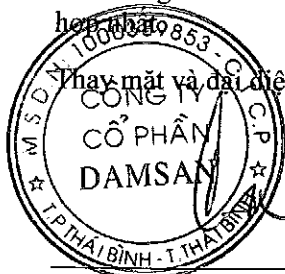
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc
Ngày 11 tháng 03 năm 2016

389853

NG TY
PHẦN
MSAN

VH - T. TH



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 32.03/2016/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Damsan**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Damsan (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 03 năm 2015 từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.




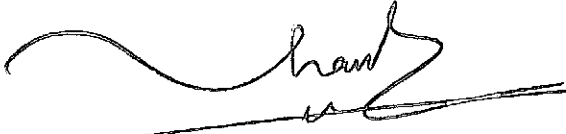
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.




Nguyễn Nam Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1950-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn
Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2016



Trần Thiện Thanh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2013-072-01

11/03/2016
AC
51
51
11/03/2016

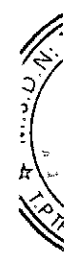
11/03/2016
AC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 833.183.368.790 | 811.541.407.671 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 84.069.691.424 | 7.657.573.641 |
| 1. Tiền | 111 | | 17.073.220.641 | 7.657.573.641 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 66.996.470.783 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 360.870.225.642 | 422.533.750.002 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2 | 360.870.225.642 | 422.533.750.002 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 202.176.784.734 | 174.000.578.505 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 113.517.301.849 | 81.796.268.259 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 24.854.591.815 | 72.088.093.567 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 1.432.500.000 | 910.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 65.928.507.637 | 20.336.067.947 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (3.556.116.567) | (2.567.669.396) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 1.437.818.128 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 171.181.878.849 | 170.959.712.971 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 171.181.878.849 | 170.959.712.971 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.884.788.141 | 36.389.792.552 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 14.049.014.972 | 30.803.091.067 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 835.773.169 | 5.586.701.485 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 222.501.550.676 | 249.634.344.292 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.575.856.600 | 3.382.575.660 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.7 | 3.575.856.600 | 3.382.575.660 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 205.320.755.896 | 231.057.405.181 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 173.058.793.816 | 195.109.219.225 |
| - Nguyên giá | 222 | | 365.755.655.200 | 355.326.705.829 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (192.696.861.384) | (160.217.486.604) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 30.667.259.889 | 34.205.789.877 |
| - Nguyên giá | 225 | | 35.385.299.873 | 35.385.299.873 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (4.718.039.984) | (1.179.509.996) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1.594.702.191 | 1.742.396.079 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.285.306.375 | 2.285.306.375 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (690.604.184) | (542.910.296) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.082.870.882 | 2.436.369.276 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 1.082.870.882 | 2.436.369.276 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 12.522.067.298 | 12.757.994.175 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 12.458.856.604 | 12.604.733.040 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | 63.210.694 | 153.261.135 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.055.684.919.466 | 1.061.175.751.963 |

11/12/2015
 PHỤ LỤC
 1/2015
 PHỤ LỤC
 1/2015

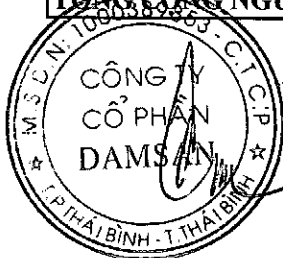


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 821.579.307.489 | 893.303.477.539 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 758.898.609.943 | 770.808.578.002 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 145.285.790.281 | 47.511.720.679 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 3.541.824.318 | 21.189.008.507 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 1.931.893.798 | 2.561.977.789 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.770.045.105 | 5.690.215.581 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 508.930.564 | 231.242.190 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 513.635.970 | 62.525.607.756 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 7.821.513.438 | 2.572.638.887 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 595.403.670.808 | 627.404.860.952 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.121.305.661 | 1.121.305.661 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 62.680.697.546 | 122.494.899.537 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 7.420.500.000 | - |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | 55.260.197.546 | 122.494.899.537 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 234.105.611.977 | 167.872.274.424 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 234.105.611.977 | 167.872.274.424 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 160.700.000.000 | 100.700.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411 | | 160.700.000.000 | 100.700.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 322.900.000 | 322.900.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2.294.024.276 | 2.294.024.276 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.703.588.079 | 3.703.588.079 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 55.413.910.942 | 60.851.762.069 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421 | | 36.953.550.295 | 41.207.556.997 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421 | | 18.460.360.647 | 19.644.205.072 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 11.671.188.680 | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.055.684.919.466 | 1.061.175.751.963 |

12
 37
 M.H
 DAI
 AI
 37
 N
 100
 CC
 CC
 DA
 YA/B



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 03 năm 2016

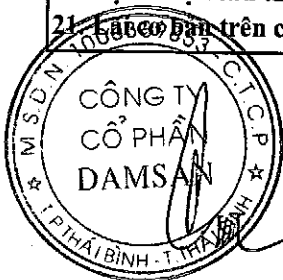
Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2015 | Năm 2014 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.1 | 1.301.336.861.203 | 1.370.054.486.791 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 194.240.143 | 428.147.376 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.301.142.621.060 | 1.369.626.339.415 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.2 | 1.219.522.830.880 | 1.300.999.100.651 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 81.619.790.180 | 68.627.238.764 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.3 | 36.067.535.753 | 25.063.636.866 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.4 | 73.068.748.144 | 35.982.236.157 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 29.696.208.597 | 29.093.089.620 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 11.284.645.894 | 13.065.294.137 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 21.384.778.325 | 23.902.277.025 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 11.949.153.570 | 20.741.068.311 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 3.200.803.189 | 2.049.771.709 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 1.196.912.756 | 694.995.518 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 2.003.890.433 | 1.354.776.191 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 13.953.044.003 | 22.095.844.502 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 2.236.026.450 | 2.604.900.565 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (45.320.000) | (153.261.135) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 11.762.337.553 | 19.644.205.072 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | 11.681.148.873 | 19.644.205.072 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 81.188.680 | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.5 | 1.046 | 1.951 |



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 03 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

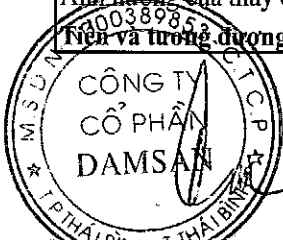
Lê Xuân Chiến
 Người lập

389
 NG
 PH
 MS
 NH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2015 | Năm 2014 |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 13.953.044.003 | 22.095.844.502 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 36.165.598.656 | 34.278.770.911 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 988.447.171 | 2.372.273.936 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 10.021.621.204 | 4.577.799.201 |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (29.395.413.079) | (19.023.667.098) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 29.696.208.597 | 29.093.089.620 |
| 3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 61.429.506.552 | 73.394.111.072 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 2.012.065.785 | 13.276.363.466 |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (222.165.878) | (77.378.110.357) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | 26.337.013.827 | 30.663.431.777 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 145.876.436 | (883.507.115) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (29.418.520.223) | (29.177.671.466) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.293.686.566) | (281.701.028) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 58.990.089.933 | 9.612.916.349 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHĐ khác | 21 | (9.962.324.801) | (41.867.281.610) |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 540.909.092 | 693.049.273 |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | (241.109.103.646) | (389.776.824.971) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 302.772.628.006 | 80.309.199.969 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 21.534.811.334 | 15.691.088.958 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 73.776.919.985 | (334.950.768.381) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH | 31 | 60.000.000.000 | - |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.816.034.845.023 | 1.774.721.979.813 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.909.122.087.102) | (1.451.591.235.236) |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (6.148.650.056) | (3.584.823.876) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17.119.000.000) | (20.140.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (56.354.892.135) | 299.405.920.701 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | 76.412.117.783 | (25.931.931.331) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 7.657.573.641 | 33.623.065.631 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | (33.560.659) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 84.069.691.424 | 7.657.573.641 |



Vũ Huy Đông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 11 tháng 03 năm 2016

Lê Xuân Chiến
 Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Damsan hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000389853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 12 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 19 tháng 11 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần, vốn điều lệ của Công ty là 160.700.000.000 đồng (một trăm sáu mươi tỷ, bảy trăm triệu đồng), tổng số cổ phần là 16.070.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty là 6.000.000.000 đồng (6 tỷ đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, bán buôn kim loại màu (trừ bán buôn vàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thảm, chăn đệm.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi, vải dệt thoi, hoàn thiện sản phẩm dệt
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép, chi tiết: Bán buôn vải, hàng may sẵn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn sợi dệt, bông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng đối với hoạt động sản xuất sợi, vải dệt thoi, bán buôn sợi dệt, bông, trên 12 tháng đối với hoạt động xây dựng các công trình dân dụng như nhà ở xã hội, chung cư.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần DamSan bao gồm:

| Công ty con | Địa chỉ |
|--|--|
| Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng ACC | Số 56 Trần Hưng Đạo, Tổ 20B, phường Lê Hồng Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| Công ty Cổ phần Dệt sợi Eiffel | Tầng 18 Tòa nhà dành cho người thu nhập thấp Damsan, số 56, đường Trần Hưng Đạo, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình |

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

ST
CC
HI
IEM
VA
QI
HX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm

10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy vi tính khấu hao trong 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 123.129.298 | 279.890.942 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.950.091.343 | 7.377.682.699 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 72.796.470.783 | - |
| Cộng | 89.869.691.424 | 7.657.573.641 |

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 1 tháng, có lãi suất từ 4,2%/năm - 4,8 %/năm.
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông, có lãi suất 5,2 %/năm.
- Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,5%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 355.070.225.642 | 423.443.750.002 |
| Cộng | 355.070.225.642 | 423.443.750.002 |

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng. Các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng đều được sử dụng đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại chính ngân hàng đây. Cụ thể:

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| NH TMCP Quân Đội - CN Thái Bình {a} | 30.142.400.000 | 86.600.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD {b} | 2.230.000.000 | 2.230.000.000 |
| Hội sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {c} | 28.506.936.457 | 44.345.000.000 |
| NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thái Bình {d} | 29.450.000.000 | 38.640.000.000 |
| NH TMCP PT TP Hồ Chí Minh - CN Ba Đình {e} | 27.970.609.028 | 24.240.000.000 |
| NH TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {f} | 90.158.454.817 | 58.500.222.222 |
| NH TMCP Quốc tế - CN Hải Phòng {g} | 8.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| NH TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Thái Bình {h} | 38.600.000.000 | 47.850.000.000 |
| NH TMCP An Bình - CN Hà Nội {i} | 3.885.916.666 | 16.470.000.000 |
| NH TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình {k} | 26.150.000.000 | 15.150.000.000 |
| NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Thái Bình {l} | 16.375.908.674 | 42.806.950.000 |
| NH TNHH INDOVINA {m} | 12.200.000.000 | 12.200.000.000 |
| NH Nông nghiệp và PTNT - CN Thái Bình {n} | 13.200.000.000 | - |
| NH Nông nghiệp Việt Nam - CN Tây Đô-Hà Nội {p} | 28.200.000.000 | 3.200.000.000 |
| Các tổ chức tín dụng khác | - | 14.301.577.780 |
| Cộng | 355.070.225.642 | 422.533.750.002 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

- {a}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %/năm đến 6 %/năm.
- {b}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quân đội - SGD Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm.
- {c}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 4 -12 tháng với lãi suất là 5,2 đến 8,3 %/năm.
- {d}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 7,4 %/năm.
- {e}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn, có lãi suất 7 %/năm đến 7,5 %/năm.
- {f}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6 %/năm và các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đạo, có lãi suất 8,2 %/năm.
- {g}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 hoặc 12 tháng, có lãi suất khoảng 4,5 đến 5,5 %/năm và một sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 5,8 %.
- {h}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, 06 tháng và 12 tháng với lãi suất là 4,2 đến 6,5%/năm.
- {i}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất 6,5 %/năm.
- {k}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 7,3 %/năm đến 7,8 %/năm.
- {l}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình bao gồm các sổ tiết kiệm ủy quyền đứng tên ông Vũ Huy Đông có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất khoảng 6 %/năm.
- {m}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TNHH Indovina bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng, có lãi suất 7,3 %/năm.
- {n}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất là 6 %/năm.
- {p}: Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô, Hà Nội bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có lãi suất từ 6 %/năm đến 6,5 %/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 39.741.000.470 | 50.632.830.032 |
| + Zhuji shengsong Textile Co.,ltd | 9.170.665.809 | 2.518.003.896 |
| + Zhejiang Huamu International Trade Co.,ltd | 6.085.777.233 | - |
| + Yangrong China International Limited | 3.567.822.835 | 2.873.249.976 |
| + Jingzhou Furuiyuan Textile Co.,Ltd | 5.251.751.400 | 2.673.202.314 |
| + Khách hàng khác | 15.664.983.193 | 42.568.373.846 |
| Phải thu khách hàng trong nước | 70.640.711.664 | 27.916.394.126 |
| + Công ty TNHH Hà Mỹ | 8.804.049.181 | 295.114.899 |
| + Công ty CP Đầu tư XNK Artex | 9.192.022.025 | - |
| + Công ty CP XD & phát triển đầu tư Hải phòng | 10.638.458.011 | - |
| + Công ty CP Thương mại đầu tư Thái Bình | 6.086.721.047 | 2.998.277.194 |
| + Khách hàng khác | 35.919.461.400 | 24.623.002.033 |
| Phải thu khách hàng mua bất động sản | 3.135.589.715 | 3.247.044.101 |
| Cộng | 113.517.301.849 | 81.796.268.259 |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho nhà thầu xây lắp | 6.228.697.173 | 11.209.623.835 |
| Nhà cung cấp trong nước | 6.228.697.173 | 11.209.623.835 |
| <i>Công ty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ</i> | 1.657.540.786 | 1.657.540.786 |
| <i>Công ty CP khoáng sản Fecon</i> | 1.500.000.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng và Chuyển giao Công nghệ Friendco</i> | 1.200.262.768 | 599.999.600 |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 1.870.893.619 | 8.952.083.449 |
| Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 18.625.894.642 | 60.878.469.732 |
| Nhà cung cấp trong nước | 9.021.697.128 | 32.889.661.221 |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 9.604.197.514 | 27.988.808.511 |
| Cộng | 24.854.591.815 | 72.088.093.567 |

D
T
T
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm xã hội | 361.235.473 | - |
| Phải thu người lao động | 3.458.900.665 | 3.247.121.625 |
| Ký cược, ký quỹ | 9.427.381.225 | 1.666.069.050 |
| Phải thu khác | 52.680.990.274 | 15.422.877.272 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Ban Quản lý các KCN Tỉnh Thái Bình</i> | 869.621.000 | 869.621.000 |
| <i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i> | 19.570.784.360 | 11.054.731.644 |
| <i>Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình</i> | 30.616.397.226 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 1.624.187.688 | 3.498.524.628 |
| Cộng | 65.928.507.637 | 20.336.067.947 |

6. Hàng tồn kho

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 74.721.496.236 | 41.106.983.618 |
| Công cụ, dụng cụ | 380.297.655 | 573.097.735 |
| Chi phí SXKD dở dang | 52.866.630.839 | 87.375.914.955 |
| <i>Dự án nhà ở thu nhập thấp</i> | 22.953.087.987 | 69.561.641.544 |
| <i>Dự án nhà thương mại liên kết</i> | 7.906.068.230 | - |
| <i>Sản phẩm dở dang</i> | 22.007.474.622 | 14.500.558.114 |
| Thành phẩm | 43.031.689.832 | 41.193.348.669 |
| Hàng hóa | 43.327.287 | 313.194.606 |
| Hàng gửi đi bán | 138.437.000 | 397.173.388 |
| Cộng giá gốc | 171.181.878.849 | 170.959.712.971 |

7. Phải thu dài hạn khác.

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cầm cố, ký cược dài hạn | 3.575.856.600 | 3.382.575.660 |
| Cộng | 3.575.856.600 | 3.382.575.660 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh

Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN/HN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****8. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 67.483.205.872 | 283.239.295.978 | 4.065.421.342 | 538.782.637 | 355.326.705.829 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 450.826.554 | 2.441.391.094 | - | - | 2.892.217.648 |
| Mua sắm trong năm | - | 6.642.562.983 | 2.231.869.118 | - | 8.874.432.101 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (467.045.833) | (870.654.545) | - | (1.337.700.378) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 67.934.032.426 | 291.856.204.222 | 5.426.635.915 | 538.782.637 | 365.755.655.200 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 15.777.637.909 | 142.812.225.476 | 1.355.960.651 | 271.662.568 | 160.217.486.604 |
| Khấu hao trong năm | 3.738.069.868 | 28.896.016.178 | 602.498.416 | 77.035.934 | 33.313.620.396 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (467.045.833) | (367.199.783) | - | (834.245.616) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 19.515.707.777 | 171.241.195.821 | 1.591.259.284 | 348.698.502 | 192.696.861.384 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 51.705.567.963 | 140.427.070.502 | 2.709.460.691 | 267.120.069 | 195.109.219.225 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 48.418.324.649 | 120.615.008.401 | 3.835.376.631 | 190.084.135 | 173.058.793.816 |

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.556.506.668 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 167.204.971.315 đồng.

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
 Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
 Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÀU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Tại ngày 01/01/2015 | Tại ngày 31/12/2015 |
|------------------------|---------------------|---------------------|
| NGUYỄN GIA | 35.385.299,873 | 35.385.299,873 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 35.385.299,873 | 35.385.299,873 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | 1.179.509,996 | 1.179.509,996 |
| Khấu hao trong năm | 3.538.529,988 | 3.538.529,988 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 4.718.039,984 | 4.718.039,984 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 34.205.789,877 | 34.205.789,877 |
| Tại ngày 01/01/2015 | 30.667.259,889 | 30.667.259,889 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 30.667.259,889 | 30.667.259,889 |

Tổng cộng VND

Máy móc
thiết bị

10. Tài sản cố định vô hình

| | Tại ngày 01/01/2015 | Tại ngày 31/12/2015 |
|------------------------|---------------------|---------------------|
| NGUYỄN GIA | 1.925.306,375 | 1.925.306,375 |
| Tại ngày 01/01/2015 | 360.000,000 | 360.000,000 |
| Mua trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.925.306,375 | 1.925.306,375 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | 337.196,024 | 205.714,272 |
| Khấu hao trong năm | 96.265,320 | 51.428,568 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 433.461,344 | 257.142,840 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | 1.588.110,351 | 1.542.857,28 |
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.491.845,031 | 1.491.845,031 |
| Tại ngày 31/12/2015 | 1.594.702,191 | 1.594.702,191 |

Tổng cộng VND

Phần mềm
máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.082.870.882 | 987.524.276 |
| - Dự án nhà máy kéo sợi Damsan 2 | - | 293.283.505 |
| - Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel | 956.359.141 | - |
| - Các công trình khác | 126.511.741 | 694.240.771 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 1.448.845.000 |
| Cộng | 1.082.870.882 | 2.436.369.276 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.082.870.882 | 987.524.276 |
| - Dự án nhà máy kéo sợi Damsan 2 | - | 293.283.505 |
| - Dự án nhà máy kéo sợi Eiffel | 956.359.141 | - |
| - Các công trình khác | 126.511.741 | 694.240.771 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | - | 1.448.845.000 |
| Cộng | 1.082.870.882 | 2.436.369.276 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả nhà thầu xây lắp | 29.499.629.037 | - |
| Bằng đồng Việt Nam | 29.499.629.037 | - |
| + Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân Minh | 4.502.699.570 | - |
| | 9.909.449.636 | - |
| + Công ty CP XD và Phát triển đầu tư Hải Phòng | 13.941.548.000 | - |
| + Người bán khác | 1.145.931.831 | - |
| Phải trả cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 115.786.161.244 | 47.511.720.679 |
| Bằng đồng Việt Nam | 49.487.041.748 | 39.170.735.645 |
| + Công ty TNHH Đông Phong | 4.839.000.959 | 3.978.747.948 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Artex | 9.273.646.632 | - |
| + Người bán khác | 35.374.394.157 | 35.191.987.697 |
| Bằng ngoại tệ khác | 66.299.119.496 | 8.340.985.034 |
| + AL - NOOR INDUSTRIES | 6.645.269.663 | - |
| + Paul Reinhart AG Technikumstrasse | 14.386.092.564 | - |
| + Tong Teik PTE LTD | 13.578.152.156 | - |
| + Otto Stadlander GMBH | 7.221.644.921 | - |
| + Người bán khác | 24.467.960.192 | 8.340.985.034 |
| Cộng | 145.285.790.281 | 47.511.720.679 |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% các khoản công nợ phải trả người bán khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho hoạt động xây lắp | 163.824.318 | 399.231.816 |
| Bằng đồng Việt Nam | 163.824.318 | 399.231.816 |
| Trả trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh | 3.378.000.000 | 20.789.776.691 |
| Bằng đồng Việt Nam | - | 20.729.839.016 |
| Bằng đồng ngoại tệ khác | 3.378.000.000 | 59.937.675 |
| Cộng | 3.541.824.318 | 21.189.008.507 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2015 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 36.431.566 | 2.936.180.687 | 2.972.612.253 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.022.726.044 | 2.065.333.335 | 1.511.976.760 | 1.576.082.619 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.304.811.179 | - | 949.000.000 | 355.811.179 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 198.009.000 | - | 198.009.000 | - |
| Cộng | 2.561.977.789 | 5.001.514.022 | 5.631.598.013 | 1.931.893.798 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay phải trả | 508.930.564 | 231.242.190 |
| Cộng | 508.930.564 | 231.242.190 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 915.681.674 | 740.880.073 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 183.614.668 |
| Bảo hiểm y tế | 393.897.275 | 27.310.726 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 176.546.416 | 12.145.590 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.335.388.073 | 1.608.687.830 |
| Cộng | 7.821.513.438 | 2.572.638.887 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÁU B 09 - DN/HN**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | 31/12/2015 | Tăng | Giảm | 01/01/2015 |
|---|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ | 325.252.258.688 | 1.432.490.700.787 | 1.681.232.799.326 | 573.994.357.227 |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a} | 76.996.640.000 | 173.499.937.332 | 191.783.409.138 | 95.280.111.806 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b} | 36.034.369.350 | 187.933.506.555 | 235.578.627.730 | 83.679.490.525 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c} | 65.994.200.394 | 293.311.689.341 | 349.483.651.599 | 122.166.162.652 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d} | 9.627.700.000 | 35.700.506.000 | 40.605.070.000 | 14.532.264.000 |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e} | 45.804.389.844 | 215.470.651.046 | 220.097.860.383 | 50.431.599.181 |
| Ngân hàng TMCP PT thành phố Hồ Chí Minh {f} | 25.969.617.720 | 79.244.335.384 | 77.399.820.276 | 24.125.102.612 |
| Ngân hàng No&PNT CN Tây Đô - Hà Nội {g} | 31.695.455.000 | 207.303.918.469 | 228.021.979.613 | 52.413.516.144 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h} | 30.090.900.000 | 88.849.016.709 | 93.828.888.909 | 35.070.772.200 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Sứ Giao dịch {f} | 3.038.986.380 | 42.216.735.832 | 56.234.358.642 | 17.056.609.190 |
| Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng khác | - | 108.960.404.119 | 188.199.133.036 | 79.238.728.917 |
| Vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng | 244.383.063.932 | 377.411.932.229 | 152.674.158.931 | 19.645.290.634 |
| Ngân hàng No&PNT CN Tây Đô - Hà Nội {g} | 32.624.916.427 | 52.748.632.368 | 37.826.815.575 | 17.703.099.634 |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Thái Bình {e} | 108.302.652.850 | 170.217.805.206 | 61.915.152.356 | - |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a} | 21.800.000.000 | 27.400.000.000 | 5.600.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {b} | 24.930.494.655 | 24.930.494.655 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam {d} | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình {h} | 6.425.000.000 | 17.665.000.000 | 11.240.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Thái Bình {c} | 14.500.000.000 | 33.900.000.000 | 19.400.000.000 | - |
| NH TMCP Kỹ thương Việt Nam {c} | 13.400.000.000 | 24.000.000.000 | 10.600.000.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương - Sứ Giao dịch {f} | 18.900.000.000 | 18.900.000.000 | - | - |
| Vay ngắn hạn cá tổ chức và cá nhân | - | 4.150.000.000 | 6.092.191.000 | 1.942.191.000 |
| Cộng vay ngắn hạn | 569.635.322.620 | 1.809.902.633.016 | 1.833.906.958.257 | 593.639.647.861 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 21) | 25.768.348.188 | | | 33.765.213.091 |
| Cộng vay và nợ tài chính ngắn hạn | 595.403.670.808 | | | 627.404.860.952 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

{a}: Khoản vay Ngân hàng INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 2159/IVB-HĐHM/2014 ngày 29/12/2014. Tổng hạn mức tín dụng là 500.000 USD (năm trăm nghìn đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 6 tháng, kể từ ngày 29/12/2014; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo là 02 sổ tiền gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Indovina Hà Nội số 120001059 và 120001062, tổng trị giá 12,2 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 2160/IVB-HĐCC/14 ngày 29/12/2014.

Hợp đồng tín dụng số 2099/IVB-HĐHM/2015 ngày 28/08/2015. Tổng hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD (bốn triệu đô la Mỹ chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động, mở thư tín dụng, phát hành bảo lãnh ngân hàng. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 28/08/2015; thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và tùy thuộc vào thị trường tiền tệ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2110/IVB-HĐTC/2013 ngày 07/10/2013; hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 18/HĐTC quyền số 01/VPCC-HĐTC; tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính là 168.050.375.900 đồng.

{b}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Bình theo các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 50223.15.755.1155640.TD ngày 06/10/2015. Tổng hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may. Thời hạn của mỗi khoản cấp tín dụng không quá 6 tháng. Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm đối với cho vay mở LC: tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ LC; đối với các mục đích khác: tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi/ sổ tiết kiệm mở tại MB, bộ chứng từ xuất khẩu, hàng tồn kho và/hoặc hàng hóa hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cấp tín dụng số 171.15.755.1188096.TD ký ngày 2/7/2015 với số tiền vay là 300.000USD. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng mua bán sợi số 16062015/TMDT-ACC ngày 16/6/2015 giữa Công ty CP TMDT Thái Bình và Công ty TNHH TM & DV Đầu tư ACC. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 2%/năm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình.

Hợp đồng cấp tín dụng số 152.15.755.1188096.TD ngày 2/7/2015, số tiền vay 558.000USD, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng mua bán sợi số 05062015/TMDT-ACC ngày 5/6/2015, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 2%/năm, tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

{b}: *Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Bình theo các hợp đồng tín dụng sau:*

Hợp đồng cấp tín dụng số 155.15.755.1188096.TD ngày 13/7/2015, số tiền vay 150.000USD, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hợp đồng mua bán sợi số B05062015/ARTEXT-ACC ngày 5/6/2015, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là 2%/năm, tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 66363.755.1188096.td ngày 06/10/2015. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2016. Thời hạn vay không vượt quá 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dệt may của khách hàng. Lãi suất vay quy định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo đối với hình thức mở L/C là tài sản hình thành từ phương án tài trợ, đối với hình thức bảo lãnh thanh toán là toàn bộ hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm do MB phát hành, bộ chứng từ xuất khẩu, L/C xuất khẩu, hàng tồn kho, hoặc tài sản hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty.

{c}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 312.HĐTD2.009.15 ngày 12/09/2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 (bảy mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn bông. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 12/09/2015. Lãi suất theo hình thức cho vay ngắn hạn thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB trong từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật; đối với các khoản chiết khấu áp dụng theo quy định lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đảm bảo bao gồm: hàng tồn kho bông, sợi, khăn bông, sản phẩm dở dang (tại kho Damsan II - KCN Gia Lễ Thái Bình); hàng hóa hình thành trong tương lai (từ L/C nhập khẩu trực tiếp qua VIB) là bông nguyên liệu; quyền tài sản - chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ theo L/C xuất khẩu; quyền phải thu/quyền đòi nợ từ hợp đồng xuất khẩu kèm L/C phát hành của người mua hàng với điều kiện tài khoản thanh toán mở tại VIB; cổ phần của chủ sở hữu công ty là ông Vũ Huy Đông.

{d}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐHM/PVB-CNTB ngày 10/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 (tám mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10/08/2015, thời hạn vay từng lần không quá 5 tháng. Lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản bảo đảm là sổ tiết kiệm có giá trị tối thiểu 25 tỷ đồng, các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/2127123/HĐTD ngày 03/08/2015 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 90.000.000.000 (chín mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động/ chiết khấu/ mở LC. Thời hạn hợp đồng kể từ ngày 03/08/2015 đến 31/07/2016. Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, từng L/C và từng Hợp đồng cấp bảo lãnh. Lãi suất được xác định trong từng HĐTD cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm gồm cầm cố tài sản của Bên vay, bên thứ 3; thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và bên đối tác khác; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác; Thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở LC, tỷ giá quy đổi là tỷ giá bán ngoại tệ của BIDV tại thời điểm mở L/C.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/6180789/HĐTD ngày 03/08/2015 với tổng hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng (hai trăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, chiết khấu và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng này đến 31/07/2016. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm tài sản của Bên vay, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại BIDV và tại tổ chức tín dụng khác, thực hiện ký quỹ tối thiểu 5% giá trị L/C đối với mỗi lần mở L/C.

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 0167/15/HĐTDHM-DS/013 ngày 10/07/2015 với Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - Chi nhánh Ba Đình. Tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 (năm mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 10/07/2015 đến 10/07/2016, thời hạn nhận nợ 04 tháng. Lãi suất theo quy định HDBank tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là tiền gửi ký quỹ, tiền gửi tại HDBank, các lô hàng nhập khẩu là Bông được HDBank phát hành L/C thanh toán, bộ chứng từ giao hàng xuất khẩu theo L/C. Cụ thể là Hợp đồng số 0028-002/2014/HĐCC/DN-013 ngày 21/06/2014, hợp đồng số 0028-003/2014/HĐCC/DN-013 ngày 12/08/2014; hợp đồng số 0028-004/2014/HĐCC/DN-013 ngày 11/11/2014 và hợp đồng số 0028-005/HĐCC/DN-013 ngày 16/3/2015.

{g}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 05082015/HĐTD-DS ngày 05/08/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô. Tổng hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 (tám mươi lăm tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh niên độ 2015-2016, bảo lãnh ngân hàng, mở thư tín dụng L/C và chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 05/08/2015. Lãi suất được theo từng Giấy nhận nợ, bằng lãi suất cho vay ngắn hạn đối với đồng tiền nhận nợ do chi nhánh NHNo&PTNT Tây Đô áp dụng tại thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ công trình Nhà máy sản xuất sợi Damsan II được xây dựng theo GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số BG 356643 do UBND tỉnh Thái Bình cấp ngày 11/05/2012, số vào sổ cấp GCN "CT"0001281; 02 tài sản là toàn bộ thiết bị máy móc và 01 hợp đồng tiền gửi trị giá 3.200.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

{h}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thái Bình theo các hợp đồng tín dụng hạn mức sau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 387/2015/HDHM- PN/SHB.112600 ngày 09/09/2015 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thái Bình. Tổng hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 (ba mươi tỷ đồng chẵn), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông, sợi, khăn các loại và dịch vụ tẩy nhuộm, trả lương cán bộ nhân viên. Thời hạn hiệu lực của HMTD là 12 tháng, kể từ ngày 09/09/2015 đến 09/09/2016. Thời hạn vay mỗi KUNN không vượt quá 04 tháng (Đối với csac khoản nhận-nợ đảm bảo bằng giấy tờ có giá do SHB phát hành thời gian nhận nợ tối đa là 06 tháng). Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng KUNN và theo quy định của bên Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là các sổ tiết kiệm mang tên ông Vũ Huy Đông và Bà Vũ Phương Diệp được quy định cụ thể trong các hợp đồng cầm cố thế chấp đã ký giữa công ty CP Damsan và ngân hàng SHB - CN Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 136/2014/HDHM-PN/SHB.112600 ngày 19 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn). Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay, lãi suất vay được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Hình thức bảo đảm tiền vay là các tài sản hình thành từ vốn vay và các giao dịch đảm bảo khác được các bên thỏa thuận sử dụng bảo đảm cho nghĩa vụ được ký giữa bên Ngân hàng với Công ty. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động.

Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 303/2015/HDTDNH-PN/SHB.112600 ngày 22/07/2015 với số tiền vay là 210.000 USD (hai trăm mười nghìn đô la Mỹ), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn các loại. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay trong hạn là 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo bao gồm 13 sổ tiết kiệm của ông Vũ Phương Diệp và 1 sổ tiết kiệm của bà Vũ Phương Diệp do các cá nhân này tự nguyện thế chấp tài sản.

{f}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 20150120/HMTD/2015/DAMSAN-ACC-CMB ký kết ngày 04/02/2015 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để Tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bông sợi, khăn, phát hành LC để nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất sợi. Thời hạn vay không quá 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất quy định trong từng kế ước. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản như sau: Đối với mở LC: ký quỹ 10% giá trị LC hoặc thế chấp hợp đồng tiền gửi hoặc chứng chỉ tiền gửi, quyền đòi nợ hình thành từ LC xuất, tài sản hình thành từ LC, tài sản là động sản, bất động sản, hợp đồng tiền gửi, tiền phong tỏa trên tài khoản của Công ty, các biện pháp bảo đảm khác theo thỏa thuận chi tiết.

15/01/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN DAMSAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

| 19. Vay và nợ thực tế tài chính dài hạn | 31/12/2015 | | Tăng | | Giảm | | 01/01/2015 | |
|---|-------------------------|-----------------------|-----------------------|--|------|--|-------------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ | 24.834.016.771 | 5.059.066.093 | 14.496.922.845 | | | | 34.271.873.523 | |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội {a} | 7.459.337.787 | 779.585.586 | 9.475.574.261 | | | | 16.155.326.462 | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b} | 4.602.492.971 | 332.769.262 | 1.815.230.760 | | | | 6.084.954.469 | |
| Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng {c} | 10.697.826.383 | 647.041.089 | 1.980.807.298 | | | | 12.031.592.592 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình {d} | 2.074.359.630 | 3.299.670.156 | 1.225.310.526 | | | | - | |
| Vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng | 40.475.419.672 | 60.718.206.000 | | | | | 101.193.625.672 | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô {b} | 39.818.419.672 | - | 13.581.206.000 | | | | 53.399.625.672 | |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình | - | - | 46.260.000.000 | | | | 46.260.000.000 | |
| Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam {e} | 657.000.000 | - | 877.000.000 | | | | 1.534.000.000 | |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 15.719.109.291 | 1.073.145.914 | 6.148.650.056 | | | | 20.794.613.433 | |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam {f} | 15.719.109.291 | 1.073.145.914 | 6.148.650.056 | | | | 20.794.613.433 | |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 81.028.545.734 | 6.132.212.007 | 81.363.778.901 | | | | 156.260.112.628 | |
| Trừ: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | (25.768.348.188) | | | | | | (33.765.213.091) | |
| Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội | (5.208.000.000) | | | | | | (7.764.000.000) | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Đô | (10.000.000.000) | | | | | | (10.000.000.000) | |
| Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Thái Bình | (1.954.170.320) | | | | | | (10.000.000.000) | |
| Hội Sở NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | (1.594.482.088) | | | | | | (1.954.170.320) | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Bình | (369.000.000) | | | | | | - | |
| Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam | (6.642.695.780) | | | | | | (496.000.000) | |
| Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam | | | | | | | (3.551.042.771) | |
| Cộng vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 55.260.197.546 | | | | | | 122.494.899.557 | |

Công ty xác định có đầy đủ khả năng trả nợ đối với tất cả các khoản nợ vay khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{a}: Khoản vay chi nhánh Ngân hàng TNHH INDOVINA tại Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 2136/IVB -HDDH/2006 ngày 12 tháng 07 năm 2006 và Phụ lục hợp đồng số 2136/IVB-HDDH/2006 ngày 27 tháng 06 năm 2007. Tổng hạn mức là 66 tỷ đồng trong thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Mục đích sử dụng khoản vay để tài trợ việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị cho dự án " Dự án Nhà máy kéo sợi dệt may". Lãi suất được tính trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Indovina cộng 0,25% cho 30 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền đồng và lãi suất Sibor 6 tháng cộng 2,2% cho 360 ngày áp dụng cho các khoản giải ngân bằng tiền Đô la Mỹ. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Tổng giá trị tài sản đảm bảo ước tính 168.050.375.900 đồng bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty, nhà xưởng vật kiến trúc của Công ty tại Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh, tồn kho nguyên vật liệu tại nhà máy DamSan I.

{b}: Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây đô theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 28042009/HĐTDDH ngày 28 tháng 4 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 5 tháng 5 năm 2009. Hạn mức cho vay 85 tỷ đồng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay VND tính theo lãi suất huy động 12 tháng của ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Đô cộng (+) 3,5%/ năm, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho khoản vay USD tính theo lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định áp dụng tại ngày xác định lãi suất cộng (+) 3%/năm, lãi suất áp dụng cho lần nhận nợ đầu tiên xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng quy định áp dụng tại ngày nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Damsan II - KCN Gia Lễ - Đông Mỹ - TP Thái Bình.

Hợp đồng tín dụng số 02122010/HĐTDDH ngày 2 tháng 12 năm 2010, số tiền vay cam kết tối đa là 45,5 tỷ đồng, thời hạn vay 7,5 năm, mục đích vay để đầu tư dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi OE thuộc nhà máy Dệt sợi Dam San II, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 16,5%/năm, tài sản thế chấp là các tài sản gắn liền với đất thuộc dự án.

{c}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1326100281 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Tổng hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng chẵn) hoặc ngoại tệ tương đương. Hợp đồng tín dụng hạn mức có hiệu lực trong vòng 48 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay tài trợ dự án mở rộng dây chuyền kéo sợi nổi cọc tại Nhà máy Damsan 1. Lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số dư ngoại tệ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 474.615,19. Các tài sản để đảm bảo cho khoản vay gồm máy kéo sợi, máy chải, máy đánh ống sợi, ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

{d}: Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 46.15.755.1155640.TD ngày 13 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi quy định tại văn bản nhận nợ giữa Ngân hàng và Công ty. Lãi suất nợ quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Tổng hạn mức tín dụng 135.590 Euro hoặc VND/USD tương đương. Mục đích vay là để thanh toán tiền máy móc thiết bị theo hợp đồng số 1402137 ngày 06/01/2015. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị theo hợp đồng nhập khẩu số 1402137 ngày 06/01/2015 có tổng giá trị là 193.700 Euro.

{e}: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 39-09/TD-QMT/DDS ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổng số tiền vay tối đa là: 4.280.000.000 đồng thời hạn giải ngân trong vòng 3 năm. Mục đích vay vốn để thực hiện dự án bảo vệ môi trường "Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại phân xưởng tẩy nhuộm thuộc Công ty Cổ phần DAM SAN, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 3,6%/năm cố định trong thời gian vay, tổng giá trị tài sản dùng để thế chấp là 6.137.000.000 đồng

{f} Khoản nợ dài hạn Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo các hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00112-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013 và hợp đồng số 2013-00109-000 ngày 23 tháng 08 năm 2013. Giá trị hiện tại của khoản khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là 1.787.252,28 USD, tài sản được thuê trong vòng 48 tháng, lãi suất ngầm định theo hợp đồng là 4,5621 %/năm.

Các hợp đồng vay dài hạn ngân hàng được trả nợ theo kế hoạch:

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 25.768.348.188 | 33.765.213.091 |
| Từ hai đến năm thứ năm | 55.260.197.546 | 122.494.899.537 |
| Cộng | 81.028.545.734 | 156.260.112.628 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | 25.768.348.188 | 33.765.213.091 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 55.260.197.546 | 122.494.899.537 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu B 09 - DN/HN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**20. Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|------------------|
| Tại ngày 01/01/2014 | 100.700.000.000 | 322.900.000 | 2.294.024.276 | 3.703.588.079 | 61.347.556.997 | - | 168.368.069.352 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 19.644.205.072 | - | 19.644.205.072 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (20.140.000.000) | - | (20.140.000.000) |
| Tại ngày 01/01/2015 | 100.700.000.000 | 322.900.000 | 2.294.024.276 | 3.703.588.079 | 60.851.762.069 | - | 167.872.274.424 |
| Tăng vốn trong năm | 60.000.000.000 | - | - | - | - | 11.590.000.000 | 71.590.000.000 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 11.681.148.873 | 81.188.680 | 11.762.337.553 |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | (17.119.000.000) | - | (17.119.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2015 | 160.700.000.000 | 322.900.000 | 2.294.024.276 | 3.703.588.079 | 55.413.910.942 | 11.671.188.680 | 234.105.611.977 |

(i) Chia cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Thái Bình | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Ông Vũ Huy Đông | 41.213.000.000 | 27.045.000.000 |
| Ông Đỗ Văn Khôi | 11.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Bà Lê Mai Khanh | 2.452.000.000 | 2.452.000.000 |
| Ông Nguyễn Lê Hùng | 18.600.000.000 | 10.600.000.000 |
| Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực | 5.000.000.000 | - |
| Ông Vũ Huy Đức | 11.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| Ông Đỗ Đức Khang | 7.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Các cổ đông khác | 57.935.000.000 | 41.103.000.000 |
| Cộng | 160.700.000.000 | 100.700.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.070.000 | 10.070.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.070.000 | 10.070.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.070.000 | 10.070.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.070.000 | 10.070.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.301.336.861.203 | 1.370.054.486.791 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.158.238.301.526 | 1.369.639.374.565 |
| <i>Bán hàng hóa</i> | <i>101.017.288.434</i> | <i>152.749.266.982</i> |
| <i>Bán thành phẩm</i> | <i>1.057.221.013.092</i> | <i>1.216.890.107.583</i> |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 667.010.880 | 415.112.226 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 142.431.548.797 | |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 194.240.143 | 428.147.376 |
| - Giảm giá hàng bán | 194.240.143 | 428.147.376 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.301.142.621.060 | 1.369.626.339.415 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 99.231.850.315 | 147.362.619.700 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 991.960.681.768 | 1.152.549.851.844 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 600.309.792 | 1.086.629.107 |
| Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | 127.729.989.005 | - |
| Cộng | 1.219.522.830.880 | 1.300.999.100.651 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 30.050.864.050 | 18.891.088.958 |
| Lãi bán ngoại tệ | 141.340.315 | 4.706.281.547 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 5.875.331.388 | 1.466.266.361 |
| Cộng | 36.067.535.753 | 25.063.636.866 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 29.696.208.597 | 29.093.089.620 |
| Lỗ do bán ngoại tệ | 421.915.696 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 10.021.621.204 | 4.577.799.201 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 32.178.089.907 | 1.984.450.145 |
| Chi phí tài chính khác | 750.912.740 | 326.897.191 |
| Cộng | 73.068.748.144 | 35.982.236.157 |

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế | 11.681.148.873 | 19.644.205.072 |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.681.148.873 | 19.644.205.072 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.171.370 | 10.070.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.046 | 1.951 |

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2015 VND | Năm 2014 VND |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 663.207.588.474 | 700.020.865.008 |
| Chi phí nhân công | 41.614.673.665 | 30.713.058.534 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 36.686.429.800 | 34.278.770.911 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 664.810.145.927 | 880.754.391.457 |
| Chi phí khác bằng tiền | 32.324.060.612 | 11.281.008.202 |
| Cộng | 1.438.642.898.478 | 1.657.048.094.112 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Hoạt động kinh doanh Bông | | Hoạt động kinh doanh Sợi | | Hoạt động kinh doanh Khăn | | Hoạt động KD bất động sản | | Loại trừ | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|------------|--------------------------|------------|---------------------------|------------|---------------------------|------------|-------------------|--------------------------|
| | 31/12/2015 | VND | 31/12/2015 | VND | 31/12/2015 | VND | 31/12/2015 | VND | | |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 142.323.669.499 | | 57.717.178.659 | | 33.144.272.966 | | 55.556.778.132 | | - | 288.741.899.256 |
| Tài sản không phân bổ | - | | - | | - | | - | | - | 766.943.020.210 |
| Tổng tài sản hợp nhất | 142.323.669.499 | | 57.717.178.659 | | 33.144.272.966 | | 55.556.778.132 | | - | 1.055.684.919.466 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | - | | - | | - | | 30.513.162.359 | | - | 30.513.162.359 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | | - | | - | | - | | - | 791.066.145.130 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | - | | - | | - | | 30.513.162.359 | | - | 821.579.307.489 |
| | 01/01/2015 | VND | 01/01/2015 | VND | 01/01/2015 | VND | 01/01/2015 | VND | 01/01/2015 | VND |
| Tài sản | | | | | | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 43.586.274.494 | | 44.290.729.057 | | 35.361.676.652 | | 82.399.499.757 | | - | 205.638.179.960 |
| Tài sản không phân bổ | - | | - | | - | | - | | - | 855.537.572.003 |
| Tổng tài sản hợp nhất | 43.586.274.494 | | 44.290.729.057 | | 35.361.676.652 | | 82.399.499.757 | | - | 1.061.175.751.963 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 9.827.675.032 | | 13.293.109.018 | | 13.600.971.288 | | 108.785.607.756 | | - | 145.507.363.094 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | | - | | - | | - | | - | 747.796.114.445 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | 9.827.675.032 | | 13.293.109.018 | | 13.600.971.288 | | 108.785.607.756 | | - | 893.303.477.539 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DAM SAN

Lô A4, đường Bùi Viện, KCN Nguyễn Đức Cảnh
Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU B 09 - DN/HN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

| | Hoạt động kinh | Hoạt động kinh | Hoạt động kinh | Hoạt động KD | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|-----------------------|
| | doanh Bông | doanh Sợi | doanh Khăn | bất động sản | VND | VND |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 365.051.832.771 | 580.769.629.005 | 187.135.507.000 | 143.057.448.797 | 25.128.203.487 | 1.301.142.621.060 |
| Tổng Doanh thu | 365.051.832.771 | 580.769.629.005 | 187.135.507.000 | 143.057.448.797 | 25.128.203.487 | 1.301.142.621.060 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 351.318.195.490 | 558.920.459.345 | 180.095.270.670 | 137.675.475.784 | 24.182.853.810 | 1.252.192.255.099 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 13.733.637.281 | 21.849.169.660 | 7.040.236.330 | 5.381.973.013 | 945.349.677 | 48.950.365.961 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 13.733.637.281 | 21.849.169.660 | 7.040.236.330 | 5.381.973.013 | 945.349.677 | 48.950.365.961 |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | - | - | - | - | - | 36.067.535.753 |
| Lãi (lỗ) khác | - | - | - | - | - | 2.003.890.433 |
| Chi phí tài chính | - | - | - | - | - | 73.068.748.144 |
| Lợi nhuận trước thuế | - | - | - | - | - | 13.953.044.003 |
| Chi phí thuế TNDN | - | - | - | - | - | 2.190.706.450 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | 11.762.337.553 |

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| | Hoạt động kinh doanh Bông | Hoạt động kinh doanh Sợi | Hoạt động kinh doanh Khăn | Hoạt động KD bất động sản | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|--|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 452.897.904.308 | 810.714.820.029 | 84.676.006.748 | - | 21.765.755.706 | 1.370.054.486.791 |
| Tổng Doanh thu | 452.897.904.308 | 810.714.820.029 | 84.676.006.748 | - | 21.765.755.706 | 1.370.054.486.791 |
| Khấu hao và chi phí phân bổ | 442.428.919.669 | 791.974.700.200 | 82.718.674.189 | - | 21.271.916.786 | 1.338.394.210.844 |
| Kết quả kinh doanh | | | | | | |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 10.468.984.639 | 18.740.119.829 | 1.957.332.559 | - | 493.838.920 | 31.660.275.947 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 10.468.984.639 | 18.740.119.829 | 1.957.332.559 | - | 493.838.920 | 31.660.275.947 |
| Doanh thu từ các khoản đầu tư | | | | | | 25.063.636.866 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | | | 1.354.776.191 |
| Chi phí tài chính | | | | | | 35.982.844.502 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | | 22.095.844.502 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | 2.451.639.430 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | 19.644.205.072 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và Bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Công ty Cổ phần Dệt sợi Damsan là Công ty hoạt động trong lĩnh vực dệt may có quy trình sản xuất khép kín. Sản phẩm của Công ty được tiêu thụ ở thị trường trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

| Chỉ tiêu | Thị trường nội địa VND | Thị trường xuất khẩu VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu thuần từ bán hàng | 775.274.045.668 | 525.868.575.392 | 1.301.142.621.060 |
| 2. Tài sản bộ phận | 1.008.368.825.702 | 47.316.093.764 | 1.055.684.919.466 |

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 và V.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

| | 31/12/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 650.663.868.354 | 749.899.760.489 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.069.691.424 | 7.657.573.641 |
| Nợ thuần | 566.594.176.930 | 742.242.186.848 |
| Vốn chủ sở hữu | 234.105.611.977 | 167.872.274.424 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 242,03% | 442,15% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2015 | 01/01/2015 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính . . . | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 84.069.691.424 | 7.657.573.641 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 180.898.049.519 | 103.857.242.470 |
| Đầu tư ngắn hạn | 360.870.225.642 | 422.533.750.002 |
| Các khoản ký quỹ | 13.003.237.825 | 5.048.644.710 |
| Cộng | 638.841.204.410 | 539.097.210.823 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay và nợ | 650.663.868.354 | 749.899.760.489 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 153.107.303.719 | 50.084.359.566 |
| Chi phí phải trả | 508.930.564 | 231.242.190 |
| Cộng | 804.280.102.637 | 800.215.362.245 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Y
H
V
H
T
A
I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THAI
BINH
CNC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|
| 31/12/2015 | | | |
| Tiền | 84.069.691.424 | - | 84.069.691.424 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 180.898.049.519 | - | 180.898.049.519 |
| Đầu tư ngắn hạn | 355.070.225.642 | - | 355.070.225.642 |
| Các khoản ký quỹ | 13.003.237.825 | - | 13.003.237.825 |
| Cộng | 633.041.204.410 | - | 633.041.204.410 |
| 31/12/2015 | | | |
| Các khoản vay | 595.403.670.808 | 55.260.197.546 | 650.663.868.354 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 153.107.303.719 | - | 153.107.303.719 |
| Chi phí phải trả | 508.930.564 | | 508.930.564 |
| Cộng | 749.019.905.091 | 55.260.197.546 | 804.280.102.637 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (115.978.700.681) | (55.260.197.546) | (171.238.898.227) |
| | Dưới 1 năm VND | Từ 1- 5 năm VND | Tổng VND |
| 01/01/2015 | | | |
| Tiền | 7.657.573.641 | - | 7.657.573.641 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 103.857.242.470 | - | 103.857.242.470 |
| Đầu tư ngắn hạn | 422.533.750.002 | - | 422.533.750.002 |
| Các khoản ký quỹ | 5.048.644.710 | - | 5.048.644.710 |
| Cộng | 539.097.210.823 | - | 539.097.210.823 |
| 01/01/2015 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 50.084.359.566 | - | 50.084.359.566 |
| Chi phí phải trả | 231.242.190 | - | 231.242.190 |
| Các khoản vay | 627.404.860.952 | 122.494.899.537 | 749.899.760.489 |
| Cộng | 677.720.462.708 | 122.494.899.537 | 800.215.362.245 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (138.623.251.885) | -(122.494.899.537) | (261.118.151.422) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

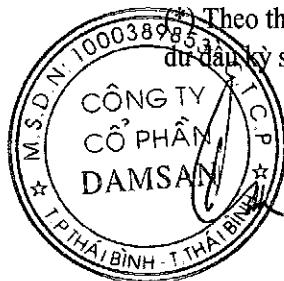
4. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 đã được phân loại lại đảm bảo mục đích so sánh được với số liệu kỳ này. Cụ thể như sau:

| TÀI SẢN | Mã số | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|---|------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | 811.541.407.671 | - | 811.541.407.671 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 423.443.750.002 | (910.000.000) | 422.533.750.002 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn khác | | 423.443.750.002 | (910.000.000) | 422.533.750.002 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 131 | 166.739.569.702 | 7.261.008.803 | 174.000.578.505 |
| 2. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 910.000.000 | 910.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 15.422.877.272 | 4.913.190.675 | 20.336.067.947 |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | - | 1.437.818.128 | 1.437.818.128 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 42.740.801.355 | (6.351.008.803) | 36.389.792.552 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 6.351.008.803 | (6.351.008.803) | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 1.061.175.751.963 | - | 1.061.175.751.963 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Số đã báo cáo | Phân loại lại | Số sau phân loại lại |
|--------------------------------------|------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 893.303.477.539 | - | 893.303.477.539 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 674.517.757.155 | 96.290.820.847 | 770.808.578.002 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 593.639.647.861 | (593.639.647.861) | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | - | 62.525.607.756 | 62.525.607.756 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | - | 627.404.860.952 | 627.404.860.952 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 218.785.720.384 | (96.290.820.847) | 122.494.899.537 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 156.260.112.628 | (33.765.213.091) | 122.494.899.537 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 62.525.607.756 | (62.525.607.756) | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 1.061.175.751.963 | - | 1.061.175.751.963 |

Theo thông tư 200, chỉ tiêu Quỹ dự phòng tài chính không còn trình bày trên Bảng cân đối kế toán, số dư đầu kỳ sẽ được chuyển sang Quỹ đầu tư phát triển.



Vũ Huy Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 03 năm 2016

Lê Xuân Chiến
Kế toán trưởng

Lê Xuân Chiến
Người lập